

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04      |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 59 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 59 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 15/04/2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn   | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh | Phó Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Thu Hà    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Anh Tân    | Thành viên   |
| Ông Lê Đức Thọ        | Thành viên   |
| Ông Văn Hồng Tuấn     | Thành viên   |
| Ông Hồ Xuân Sơn       | Thành viên   |
| Ông Đàm Xuân Toan     | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Phương Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Việt Thanh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Chín      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đàm Xuân Toan      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đức Thọ         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Xuân Sơn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Nhuận  | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thu Hà     | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Đào Thị Thanh Mai | Trưởng ban |
| Bà Thái Hồng Lam     | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Hiếu    | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Huỳnh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được lập ngày 31/08/2021, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>3.384.475.847.685</b> | <b>3.476.836.834.932</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>156.430.450.784</b>   | <b>201.342.454.943</b>   |
| 111   | 1. Tiền  |             | 127.386.900.883          | 75.850.045.934           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 29.043.549.901           | 125.492.409.009          |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4</b>    | <b>51.754.845.966</b>    | <b>15.822.048.098</b>    |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 51.754.845.966           | 15.822.048.098           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>2.426.574.014.436</b> | <b>2.697.607.942.257</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 495.294.062.077          | 682.797.766.525          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 399.425.076.062          | 313.552.989.018          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 7           | 1.236.474.956.950        | 1.379.936.196.286        |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 8           | 296.053.881.593          | 321.942.231.674          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (673.962.246)            | (621.241.246)            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>729.924.152.707</b>   | <b>556.727.693.206</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                | 9           | 729.924.152.707          | 556.727.693.206          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>19.792.383.792</b>    | <b>5.336.696.428</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 10          | 686.568.388              | 505.068.912              |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 19.105.815.404           | 4.831.627.516            |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>4.004.892.931.928</b> | <b>3.980.380.479.182</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>3.007.177.800</b>     | <b>2.612.577.800</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 8           | 3.007.177.800            | 2.612.577.800            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>2.488.450.951.845</b> | <b>2.559.324.217.268</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 2.402.091.134.668        | 2.477.451.052.647        |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 3.341.737.880.768        | 3.343.579.820.358        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (939.646.746.100)        | (866.128.767.711)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 12          | 75.140.398.459           | 68.729.576.216           |
| 225   | - Nguyên giá                               |             | 92.541.873.872           | 92.544.425.071           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (17.401.475.413)         | (23.814.848.855)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 13          | 11.219.418.718           | 13.143.588.405           |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 12.288.582.128           | 14.168.582.128           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (1.069.163.410)          | (1.024.993.723)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | 14          | <b>135.344.030.445</b>   | <b>137.980.904.641</b>   |
| 231   | - Nguyên giá                               |             | 152.637.779.191          | 152.637.779.191          |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (17.293.748.746)         | (14.656.874.550)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>3.049.383.851</b>     | <b>3.049.383.851</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 15          | 3.049.383.851            | 3.049.383.851            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | 4           | <b>625.588.679.123</b>   | <b>577.583.573.000</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 81.050.000.000           | 19.850.000.000           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 500.851.840.000          | 552.391.840.000          |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 43.686.839.123           | 5.341.733.000            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>749.452.708.864</b>   | <b>699.829.822.622</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 10          | 749.311.052.187          | 699.687.100.732          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |             | 141.656.677              | 142.721.890              |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>7.389.368.779.613</b> | <b>7.457.217.314.114</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>6.071.593.138.607</b> | <b>6.179.909.950.810</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>3.073.053.909.582</b> | <b>3.204.311.833.820</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 558.061.290.397          | 680.556.481.022          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17          | 800.685.736.030          | 567.382.603.699          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 25.093.734.568           | 41.514.216.431           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 12.933.872.782           | 15.401.672.907           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 275.050.336.624          | 307.023.267.895          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 20          | 8.434.759.309            | 5.697.602.859            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 21          | 240.573.668.134          | 262.634.305.012          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 22          | 1.152.141.521.919        | 1.320.507.581.795        |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 78.989.819               | 3.594.102.200            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>2.998.539.229.025</b> | <b>2.975.598.116.990</b> |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 16          | 425.205.632.152          | 469.707.221.544          |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 17          | 126.265.362.521          | 144.363.132.508          |
| 336        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 20          | 5.482.115.081            | 2.398.723.896            |
| 337        | 4. Phải trả dài hạn khác                      | 21          | 7.492.210.300            | 7.492.210.300            |
| 338        | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 22          | 2.434.093.908.971        | 2.351.636.828.742        |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.317.775.641.006</b> | <b>1.277.307.363.304</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>23</b>   | <b>1.317.775.641.006</b> | <b>1.277.307.363.304</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.059.999.140.000        | 1.000.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.059.999.140.000        | 1.000.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 17.845.180.995           | 17.845.180.995           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 10.656.199.304           | 10.656.199.304           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 229.275.120.707          | 248.805.983.005          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 188.806.843.005          | 176.657.417.798          |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 40.468.277.702           | 72.148.565.207           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>7.389.368.779.613</b> | <b>7.457.217.314.114</b> |

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021  | 6 tháng đầu năm 2020  |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 25          | 834.236.784.874       | 899.403.059.597       |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 834.236.784.874       | 899.403.059.597       |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 26          | 667.617.936.493       | 740.092.062.054       |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 166.618.848.381       | 159.310.997.543       |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 27          | 39.649.364.534        | 43.862.890.356        |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 28          | 128.037.184.769       | 117.425.220.086       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 118.425.935.062       | 109.041.284.655       |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              |             | -                     | 652.978.636           |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 29          | 27.666.522.313        | 30.620.547.107        |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 50.564.505.833        | 54.475.142.070        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 30          | 1.093.120.166         | 278.304.952           |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 31          | 969.366.372           | 515.219.967           |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 123.753.794           | (236.915.015)         |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 50.688.259.627        | 54.238.227.055        |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32          | 10.218.916.712        | 14.439.768.685        |
| 52    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | 1.065.213             | 368.856.563           |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>40.468.277.702</u> | <u>39.429.601.807</u> |

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu             | 6 tháng đầu            |
|---|--|-------------|-------------------------|------------------------|
|   |  |             | năm 2021                | năm 2020               |
|   |  |             | VND                     | VND                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                         |                        |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | 50.688.259.627          | 54.238.227.055         |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             | 137.654.865.651         | 133.448.529.335        |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư  |             | 89.931.947.503          | 66.522.209.656         |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 52.721.000              | (228.786.030)          |
| 04  | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 28.673.083              | 133.077.565            |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (71.784.410.997)        | (42.019.256.511)       |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 119.425.935.062         | 109.041.284.655        |
| 08  | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | 188.343.125.278         | 187.686.756.390        |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 113.309.103.755         | 9.648.689.028          |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (173.196.459.501)       | (221.702.316.373)      |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (6.586.341.551)         | 207.379.488.966        |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (50.597.357.805)        | 241.273.831            |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (128.039.347.003)       | (110.502.980.003)      |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (17.977.101.016)        | (8.703.589.872)        |
| 16  | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                       | 1.655.000.000          |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (3.515.112.381)         | (1.954.318.181)        |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(78.259.490.224)</b> | <b>63.748.003.786</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                         |                        |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | (8.465.124.458)         | (3.507.150.424)        |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 44.662.829.394          | 59.090.909             |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (641.590.243.377)       | (530.159.644.313)      |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 749.118.684.845         | 504.077.141.698        |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (51.465.606.123)        | (24.113.520.000)       |
| 26  | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 3.460.500.000           | 3.060.000.000          |
| 27  | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 36.220.098.514          | 42.511.978.042         |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>131.941.138.795</b>  | <b>(8.072.104.088)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số   | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021    | 6 tháng đầu năm 2020   |
|---|---|-------------|-------------------------|------------------------|
|   |   |             | VND                     | VND                    |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                        |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 763.294.622.587         | 1.008.973.781.325      |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (851.532.346.294)       | (830.061.542.176)      |
| 35  | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       |             | (10.327.255.940)        | (9.923.619.778)        |
| 36  | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | -                       | (80.000.000.000)       |
| 40  | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     |             | <i>(98.564.979.647)</i> | <i>88.988.619.371</i>  |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (44.883.331.076)        | 144.664.519.069        |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 201.342.454.943         | 112.257.280.616        |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (28.673.083)            | (133.077.565)          |
| 70  | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>156.430.450.784</u>  | <u>256.788.722.120</u> |

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 15/04/2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.059.999.140.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng), tương ứng 105.999.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 301 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 299 người).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Ban Đầu tư Xây dựng

Địa chỉ

Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp và quản lý Dự án

Chi nhánh BOT Tuyến tránh  
thành phố Vinh

Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến  
Thùy, thành phố Vinh, Nghệ An

Quản lý và vận hành Tuyến  
tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
  - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
  - + Đối với Dự án đoạn bỏ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm      |

Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 42 năm |
| - Các tài sản khác       | 05 năm |

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### 2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

#### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước một lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

#### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án BOT theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/NĐ-CP và nghị định 78/2007/NĐ-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

### d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong kỳ kế toán

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

## 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                                  | 8.911.303.673          | 5.186.408.982          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 118.475.597.210        | 70.643.636.952         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup> | 29.043.549.901         | 125.492.409.009        |
|   | <b>156.430.450.784</b> | <b>201.342.454.943</b> |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 29.043.549.901 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 51.754.845.966        | -        | 15.822.048.098        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup> | 1.405.530.481         | -        | 822.048.098           | -        |
| - Trái phiếu <sup>(ii)</sup>        | 50.349.315.485        | -        | 15.000.000.000        | -        |
|                                     | <b>51.754.845.966</b> | <b>-</b> | <b>15.822.048.098</b> | <b>-</b> |

<sup>(i)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại ngày 30/06/2021 có giá trị là 1.405.530.481 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm.

<sup>(ii)</sup> Các khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn tại 30/06/2021 bao gồm:

- Hợp đồng số 2021052130997/21052021/HDMB-VAR ngày 21/05/2021 giữa bên mua là Tập đoàn và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam. Số lượng mua 280.741 trái phiếu, giá mua 100.268 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 28.149.338.588 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 9,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 21/05/2021 đến ngày 23/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.
- Hợp đồng số 202151730434/17052021/HDMB-VAR ngày 17/05/2021 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ. Số lượng mua 217.713 trái phiếu, giá mua 101.969 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 22.199.976.897 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 11%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 17/05/2021 đến ngày 17/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

|   | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                 | <b>81.050.000.000</b>  | -        | <b>19.850.000.000</b>  | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land                         | 7.300.000.000          | -        | 7.300.000.000          | -        |
| - Công ty Cổ phần Green Tea Islands                           | 9.490.000.000          | -        | 9.490.000.000          | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội       | 3.060.000.000          | -        | 3.060.000.000          | -        |
| - Công ty Cổ phần 407 <sup>(i)</sup>                          | 15.300.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần 412 <sup>(i)</sup>                          | 15.300.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần 422 <sup>(i)</sup>                          | 20.400.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần 414 <sup>(i)</sup>                          | 10.200.000.000         | -        | -                      | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>                          | <b>424.819.520.000</b> | -        | <b>424.819.520.000</b> | -        |
| - Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh                               | 36.999.000.000         | -        | 36.999.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | 215.220.520.000        | -        | 215.220.520.000        | -        |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                        | 172.600.000.000        | -        | 172.600.000.000        | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                            | <b>76.032.320.000</b>  | -        | <b>127.572.320.000</b> | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2                         | 46.432.320.000         | -        | 46.432.320.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                              | 3.000.000.000          | -        | 3.000.000.000          | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                      | 7.000.000.000          | -        | 7.000.000.000          | -        |
| - Công ty Cổ phần 414 <sup>(i)</sup>                          | -                      | -        | 9.800.000.000          | -        |
| - Công ty Cổ phần 407 <sup>(i)</sup>                          | -                      | -        | 14.700.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần 412 <sup>(i)</sup>                          | -                      | -        | 10.500.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần 422 <sup>(i)</sup>                          | -                      | -        | 16.540.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần 499   | 19.600.000.000         | -        | 19.600.000.000         | -        |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                                  | <b>43.686.839.123</b>  | -        | <b>5.341.733.000</b>   | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246          | 1.881.233.000          | -        | 1.881.233.000          | -        |
| - Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An <sup>(ii)</sup>              | -                      | -        | 3.460.500.000          | -        |
| - Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng <sup>(iii)</sup>          | 41.805.606.123         | -        | -                      | -        |
|   | <b>625.588.679.123</b> | -        | <b>577.583.573.000</b> | -        |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(i)</sup> Thực hiện theo nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 31/12/2020 và nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của Hội đồng Quản trị về việc mua thêm cổ phần tại các Công ty liên kết để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Do đó, các khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty con, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần 407: Tập đoàn đã mua thêm 60.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 600.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 30/06/2021 là 1.530.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 414: Tập đoàn đã mua thêm 40.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 400.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 30/06/2021 là 1.020.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 412: Tập đoàn đã mua thêm 480.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 4.800.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 30/06/2021 là 1.530.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 422: Tập đoàn đã mua thêm 386.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 3.860.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 30/06/2021 là 2.040.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này.

<sup>(ii)</sup> Thực hiện theo nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐQT ngày 28/12/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 346.050 cổ phần tương ứng với giá trị theo mệnh giá 3.460.500.000 VND. Số tiền thu được là 3.845.365.000 VND.

<sup>(iii)</sup> Thực hiện theo nghị quyết số 01/2021/NQ - HĐQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng có tổng vốn điều lệ là 550.000.000.000 đồng. Trong đó, Tập đoàn góp 153.450.000.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng theo đúng tiến độ góp vốn với tổng giá trị là 41.805.606.123 VND.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2021 như sau:

| <b>Tên công ty con</b>         | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>  | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>  |
|--------------------------------|--|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty CP 414                 | Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | 51,00%               | 51,00%                        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.   |
| Công ty CP 407                 | Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | 51,00%               | 51,00%                        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.   |
| Công ty CP 412                 | Số 22 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An.  | 51,00%               | 51,00%                        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.   |
| Công ty CP 422                 | Số 22 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An.  | 51,00%               | 51,00%                        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.   |
| Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land | Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội                | 68,88%               | 68,88%                        | Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| Công ty CP Green Tea Islands   | Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An                               | 100,00%              | 100,00%                       | Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.   |

| <u>Tên công ty con</u>                                | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u>                            | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|--|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội | Số 128 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội | 51,00%               | 51,00%                        | Xây dựng công trình               |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2021 như sau:

| <u>Tên công ty liên doanh</u>                               | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u>                                  | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>   |
|---|--|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                               | Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên       | 30,00%               | 50,00%                        | Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng                                   |
| Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An | 51,00%               | 50,00%                        | Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát) |
| Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                      | Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên     | 49,31%               | 33,34%                        | Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3              |

| <u>Tên công ty liên kết</u>            | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u>                              | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                |
|--|--|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2         | Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | 45,49%               | 45,49%                        | Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục |
| Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4         | Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An     | 37,50%               | 37,50%                        | Tư vấn xây dựng công trình                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 | Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh            | 35,00%               | 35,00%                        | Xây dựng công trình đường bộ                     |
| Công ty Cổ phần 499                    | Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh       | 49,00%               | 49,00%                        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ        |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thêm tại thuyết minh số 38

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u>                     | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u>   | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>             |
|--|---|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246 | Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội    | 14,53%               | 14,53%                        | Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông |
| Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng                  | Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | 15,00%               | 15,00%                        | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng         |



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>             |                        |          |                        |          |
| - Ban quản lý Đường sắt Đô Thị                              | 69.506.623.609         | -        | 125.140.952.737        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh | -                      | -        | 50.388.635.448         | -        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui                     | 35.329.088.967         | -        | 65.528.285.702         | -        |
| - Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV    | 46.734.679.125         | -        | 46.734.679.125         | -        |
| - Công ty Cổ phần 407                                       | 7.006.922.620          | -        | 9.450.565.203          | -        |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP              | 4.928.386.688          | -        | 16.411.649.892         | -        |
| - Các khách hàng khác                                       | 331.788.361.068        | -        | 369.142.998.418        | -        |
|   | <b>495.294.062.077</b> | <b>-</b> | <b>682.797.766.525</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>          | <b>55.600.154.506</b>  | <b>-</b> | <b>54.732.987.471</b>  | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021             |                      | 01/01/2021             |                      |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|  | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>      |                        |                      |                        |                      |
| - Công ty Cổ phần New Link                             | 100.916.190.663        | -                    | 80.477.920.121         | -                    |
| - Công ty Cổ phần 412                                  | 16.215.955.158         | -                    | 11.264.693.556         | -                    |
| - Công ty Cổ phần 422                                  | 18.910.550.184         | -                    | 11.468.917.579         | -                    |
| - Công ty Cổ phần 407                                  | 24.441.769.174         | -                    | 15.456.436.435         | -                    |
| - Công ty Cổ phần 414                                  | 37.803.515.712         | -                    | 26.842.721.229         | -                    |
| - Các người bán khác                                   | 201.137.095.171        | (673.962.246)        | 168.042.300.098        | (621.241.246)        |
|  | <b>399.425.076.062</b> | <b>(673.962.246)</b> | <b>313.552.989.018</b> | <b>(621.241.246)</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>216.279.301.047</b> | <b>-</b>             | <b>145.964.884.904</b> | <b>-</b>             |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021               |          | 01/01/2021               |          |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng | Giá trị                  | Dự phòng |
|  | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| <b>a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>         |                          |          |                          |          |
| Công ty TNHH BOT Thái Nguyên -<br>Chợ Mới              | 615.972.565.999          | -        | 604.001.265.923          | -        |
| Công ty Cổ phần 412                                    | 55.618.584.870           | -        | 65.809.699.251           | -        |
| Công ty Cổ phần 422                                    | 27.362.841.523           | -        | 74.240.460.637           | -        |
| Công ty Cổ phần 407                                    | 39.221.702.712           | -        | 85.161.660.563           | -        |
| Công ty Cổ phần 414                                    | 32.625.907.111           | -        | 48.302.235.199           | -        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu<br>tư 415              | 51.542.872.504           | -        | 43.625.766.526           | -        |
| Công ty Cổ phần 484                                    | 48.518.781.435           | -        | 36.314.516.237           | -        |
| Công ty Cổ phần 475                                    | 24.728.679.538           | -        | 24.716.679.538           | -        |
| Công ty Cổ phần 499                                    | 21.246.383.551           | -        | 68.943.924.149           | -        |
| Các đối tượng khác                                     | 319.636.637.707          | -        | 328.819.988.263          | -        |
|  | <b>1.236.474.956.950</b> | <b>-</b> | <b>1.379.936.196.286</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu về cho vay là các bên<br/>liên quan</b> | <b>875.973.577.710</b>   | <b>-</b> | <b>1.028.263.838.483</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2021:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |          |                        |          |
| Tạm ứng  | 38.848.586.333         | -        | 37.424.887.370         | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 3.617.959.658          | -        | 29.836.380.556         | -        |
| Phải thu khác  | 253.587.335.602        | -        | 254.680.963.748        | -        |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc                            | 176.066.365.050        | -        | 176.066.365.050        | -        |
| - Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư <sup>(i)</sup>    | 35.698.000.000         | -        | 44.898.000.000         | -        |
| - Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương | 26.233.430.319         | -        | 17.631.355.690         | -        |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay                     | 776.934.566            | -        | 319.010.408            | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                             | 2.215.319.778          | -        | 2.202.025.031          | -        |
| - Các khoản phải thu khác  | 12.597.285.889         | -        | 13.564.207.569         | -        |
|  | <b>296.053.881.593</b> | <b>-</b> | <b>321.942.231.674</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |          |                        |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 3.007.177.800          | -        | 2.612.577.800          | -        |
|  | <b>3.007.177.800</b>   | <b>-</b> | <b>2.612.577.800</b>   | <b>-</b> |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                     | <b>2.215.319.778</b>   | <b>-</b> | <b>2.202.025.031</b>   | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

<sup>(i)</sup> Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong kỳ, Tập đoàn và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2022.

## 9. HÀNG TỒN KHO

|  | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                              | 3.369.952.132          | -        | 1.817.104.161          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                                   | -                      | -        | 14.445.455             | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(i)</sup> | 695.102.290.080        | -        | 523.445.924.675        | -        |
| Hàng hoá   | 31.451.910.495         | -        | 31.450.218.915         | -        |
|  | <b>729.924.152.707</b> | <b>-</b> | <b>556.727.693.206</b> | <b>-</b> |

<sup>(i)</sup> Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| - Công trình Bến Thành Suối Tiên <sup>[1]</sup>          | 264.347.394.546        | 153.193.822.412        |
| - Công trình Cầu Hiếu 2 <sup>[2]</sup>                   | 6.090.976.038          | 6.090.976.038          |
| - Dự án Khu đô thị Long Sơn <sup>[3]</sup>               | 172.425.427.437        | 168.579.605.548        |
| - Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất <sup>[4]</sup> | 42.202.703.419         | 45.588.107.909         |
| - Công trình khác  | 210.035.788.640        | 149.993.412.768        |
|  | <b>695.102.290.080</b> | <b>523.445.924.675</b> |

Tại thời điểm 30/06/2021, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

<sup>[1]</sup> Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 11/2021. Hiện dự án đã hoàn thành hạng mục tường vây, đào kết cấu, sàn đáy các tầng B1-B4, toàn bộ Sàn trung gian và các kết cấu tường ngăn bên trong của khu vực ga Bến Thành và khu vực Hàm đào hồ Lê Lợi cùng với các Lối vào nhà ga. Dự án đang tiến hành thi công đắp hoàn trả trên đỉnh kết cấu và các công tác hoàn thiện.

<sup>[2]</sup> Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 30/06/2021, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

<sup>[3]</sup> Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m<sup>2</sup>, 23.821,05m<sup>2</sup>, 65.640 m<sup>2</sup>, 56.874,29 m<sup>2</sup>. Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tập Đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m<sup>2</sup>.

Năm 2020, dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự

án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ khu đô thị Long Sơn 2 với diện tích 23.822 m<sup>2</sup> (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 15.024 m<sup>2</sup>, diện tích đất công cộng là 8.798 m<sup>2</sup>) và một phần khu đô thị Long Sơn 4 với diện tích 53.715 m<sup>2</sup> (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 27.421 m<sup>2</sup>, diện tích đất công cộng là 26.294 m<sup>2</sup>) cho Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận là 170.954.377.962 VND.

Đối với phần diện tích còn lại của các dự án khu đô thị Long Sơn, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2021, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 3 và phần còn lại của Dự án Long Sơn 4. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh.

<sup>[4]</sup> Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng đến hết năm 2021. Hiện dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 và đưa vào khai thác sử dụng, giai đoạn 2 của dự án đang thi công phần W4A đoạn 2.1 và W7 (S8), hệ thống thoát nước.

#### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng   | 21.918.361             | 66.118.727             |
| - Chi phí mua bảo hiểm  | 132.439.188            | 341.930.196            |
| - Các khoản khác  | 532.210.839            | 97.019.989             |
|   | <b>686.568.388</b>     | <b>505.068.912</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng   | 3.582.244.270          | 2.345.580.480          |
| - Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh <sup>(i)</sup> | 680.902.495.631        | 636.281.547.854        |
| - Chi phí sửa chữa <sup>(ii)</sup>                                    | 27.621.245.553         | 25.098.193.019         |
| - Chi phí thuê văn phòng, trụ sở <sup>(iii)</sup>                     | 35.169.872.505         | 35.961.779.379         |
| - Chi phí thuê địa điểm, thiết bị thi công                            | 2.035.194.228          | -                      |
|   | <b>749.311.052.187</b> | <b>699.687.100.732</b> |

<sup>(i)</sup> Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy – Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

<sup>(ii)</sup> Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trung tu tại BOT Bến Thủy phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

<sup>(iii)</sup> Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                     |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|  | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                     | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                            | 3.087.590.869.726         | 205.367.176.783        | 47.695.166.732                     | 2.637.917.745                | 288.689.372             | 3.343.579.820.358        |
| - Mua trong kỳ                           | -                         | 5.889.647.193          | 278.000.000                        | -                            | -                       | 6.167.647.193            |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính    | -                         | 10.169.663.643         | -                                  | -                            | -                       | 10.169.663.643           |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | -                         | (10.206.416.643)       | -                                  | -                            | -                       | (10.206.416.643)         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (6.645.881.818)           | -                      | (1.326.951.965)                    | -                            | -                       | (7.972.833.783)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>3.080.944.987.908</b>  | <b>211.220.070.976</b> | <b>46.646.214.767</b>              | <b>2.637.917.745</b>         | <b>288.689.372</b>      | <b>3.341.737.880.768</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                            | 690.419.680.960           | 134.920.323.717        | 37.948.298.369                     | 2.576.580.875                | 263.883.790             | 866.128.767.711          |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 46.523.329.196            | 31.803.430.793         | 2.052.112.068                      | 29.116.599                   | 21.273.892              | 80.429.262.548           |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính    | -                         | 7.225.469.523          | -                                  | -                            | -                       | 7.225.469.523            |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | -                         | (7.225.469.523)        | -                                  | -                            | -                       | (7.225.469.523)          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (5.584.332.194)           | -                      | (1.326.951.965)                    | -                            | -                       | (6.911.284.159)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>731.358.677.962</b>    | <b>166.723.754.510</b> | <b>38.673.458.472</b>              | <b>2.605.697.474</b>         | <b>285.157.682</b>      | <b>939.646.746.100</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Tại ngày đầu năm                         | 2.397.171.188.766         | 70.446.853.066         | 9.746.868.363                      | 61.336.870                   | 24.805.582              | 2.477.451.052.647        |
| Tại ngày cuối kỳ                         | 2.349.586.309.946         | 44.496.316.466         | 7.972.756.295                      | 32.220.271                   | 3.531.690               | 2.402.091.134.668        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 70.125.515.138 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.372.160.494 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|  | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|--|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                            | 89.728.039.651        | 2.816.385.420                      | 92.544.425.071        |
| - Thuê tài chính trong kỳ                | -                     | 7.338.585.820                      | 7.338.585.820         |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | 6.614.891.445         | -                                  | 6.614.891.445         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính            | (10.169.663.643)      | -                                  | (10.169.663.643)      |
| - Giảm khác                              | (3.786.364.821)       | -                                  | (3.786.364.821)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>82.386.902.632</b> | <b>10.154.971.240</b>              | <b>92.541.873.872</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                            | 22.989.798.959        | 825.049.896                        | 23.814.848.855        |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 6.231.309.414         | 469.397.570                        | 6.700.706.984         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính            | (7.225.469.523)       | -                                  | (7.225.469.523)       |
| - Giảm khác                              | (5.888.610.903)       | -                                  | (5.888.610.903)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>16.107.027.947</b> | <b>1.294.447.466</b>               | <b>17.401.475.413</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                       |                                    |                       |
| Tại ngày đầu năm                         | 66.738.240.692        | 1.991.335.524                      | 68.729.576.216        |
| Tại ngày cuối kỳ                         | <b>66.279.874.685</b> | <b>8.860.523.774</b>               | <b>75.140.398.459</b> |

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                       | Quyền sử dụng<br>đất  | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                       |
| Số dư đầu năm                         | 14.168.582.128        | 14.168.582.128        |
| - Thanh lý, nhượng bán <sup>(i)</sup> | (1.880.000.000)       | (1.880.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>12.288.582.128</b> | <b>12.288.582.128</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                       |                       |
| Số dư đầu năm                         | <b>1.024.993.723</b>  | <b>1.024.993.723</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ                   | 44.169.687            | 44.169.687            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>1.069.163.410</b>  | <b>1.069.163.410</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm                      | 13.143.588.405        | 13.143.588.405        |
| Tại ngày cuối kỳ                      | <b>11.219.418.718</b> | <b>11.219.418.718</b> |

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>(i)</sup> Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại thuyết minh số 25).

#### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Nhà <sup>(i)</sup>     | Tài sản khác         | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 143.217.901.288        | 9.419.877.903        | 152.637.779.191        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>143.217.901.288</b> | <b>9.419.877.903</b> | <b>152.637.779.191</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 8.909.444.593          | 5.747.429.957        | 14.656.874.550         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.694.886.406          | 941.987.790          | 2.636.874.196          |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>10.604.330.999</b>  | <b>6.689.417.747</b> | <b>17.293.748.746</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 134.308.456.695        | 3.672.447.946        | 137.980.904.641        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>132.613.570.289</b> | <b>2.730.460.156</b> | <b>135.344.030.445</b> |

<sup>(i)</sup> Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 132.613.570.289 VND;
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 16.621.388.452 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 24a.

#### 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 3.049.383.851        | 3.049.383.851        |
| - Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An | 3.049.383.851        | 3.049.383.851        |
|  | <b>3.049.383.851</b> | <b>3.049.383.851</b> |



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2021             |                          | 01/01/2021               |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>                             |                        |                          |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần 479  | 108.059.333.958        | 108.059.333.958          | 108.681.659.397          | 108.681.659.397          |
| - Công ty Cổ phần 422  | 14.439.059.484         | 14.439.059.484           | 95.225.898.976           | 95.225.898.976           |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC  | 14.390.820.789         | 14.390.820.789           | 8.018.647.249            | 8.018.647.249            |
| - Công ty Cổ phần 475  | 20.078.605.053         | 20.078.605.053           | 20.088.307.710           | 20.088.307.710           |
| - Công ty Cổ phần 499  | 928.460.139            | 928.460.139              | 48.669.352.518           | 48.669.352.518           |
| - Công ty Cổ phần 407  | 382.399.394            | 382.399.394              | 45.627.319.188           | 45.627.319.188           |
| - Công ty Cổ phần 414  | 3.779.812.895          | 3.779.812.895            | 28.362.909.894           | 28.362.909.894           |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419   | 22.958.624.647         | 22.958.624.647           | 26.826.183.740           | 26.826.183.740           |
| - Công ty Cổ phần 412  | -                      | -                        | 28.980.463.264           | 28.980.463.264           |
| - Công ty Cổ phần New Link   | 10.004.962.623         | 10.004.962.623           | 2.257.837.710            | 2.257.837.710            |
| - Phải trả cho các đối tượng khác  | 788.244.843.567        | 788.244.843.567          | 737.525.122.920          | 737.525.122.920          |
|  | <b>983.266.922.549</b> | <b>983.266.922.549</b>   | <b>1.150.263.702.566</b> | <b>1.150.263.702.566</b> |
| <b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>                                     |                        |                          |                          |                          |
| - Phải trả người bán ngắn hạn  | 558.061.290.397        | 558.061.290.397          | 680.556.481.022          | 680.556.481.022          |
| - Phải trả người bán dài hạn   | 425.205.632.152        | 425.205.632.152          | 469.707.221.544          | 469.707.221.544          |
|  | <b>983.266.922.549</b> | <b>983.266.922.549</b>   | <b>1.150.263.702.566</b> | <b>1.150.263.702.566</b> |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <b>70.263.052.456</b>  | <b>70.263.052.456</b>    | <b>288.791.519.252</b>   | <b>288.791.519.252</b>   |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>       |                        |                        |
| - JFE Engineering Corporation   | 38.707.113.486         | 48.183.203.689         |
| - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng         | 79.110.559.992         | 100.766.000.000        |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long | 138.778.119.131        | 168.377.709.000        |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội              | 54.216.706.000         | 54.632.148.000         |
| - Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui                                       | 38.982.493.411         | 61.785.717.227         |
| - Ban Quản lý Dự án Thăng Long  | 213.467.675.418        | -                      |
| - Ban Quản lý Dự án 6   | 63.123.107.000         | -                      |
| - Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh   | 66.948.846.000         | 50.076.082.000         |
| - Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông                 | 34.626.278.142         | 34.626.278.142         |
| - Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác                            | 198.990.199.971        | 193.298.598.149        |
|   | <b>926.951.098.551</b> | <b>711.745.736.207</b> |
| <b>b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>            |                        |                        |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 800.685.736.030        | 567.382.603.699        |
| - Người mua trả tiền trước dài hạn  | 126.265.362.521        | 144.363.132.508        |
|   | <b>926.951.098.551</b> | <b>711.745.736.207</b> |
| <b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>                       | <b>11.837.881.885</b>  | <b>14.674.627.813</b>  |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)                                   |                        |                        |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 27.596.058.508         | 23.926.219.941          | 32.749.692.695             | -                      | 18.772.585.754         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 11.935.496.686         | 10.218.916.712          | 17.977.101.016             | -                      | 4.177.312.382          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 1.516.687.201          | 641.857.712             | 1.362.576.135              | -                      | 795.968.778            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                      | 9.262.767              | 1.036.701.678           | -                          | -                      | 1.045.964.445          |
| Các loại thuế khác                               | -                      | 125.284.610            | 5.000.000               | 130.284.610                | -                      | -                      |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 331.426.659            | 908.354.022             | 937.877.472                | -                      | 301.903.209            |
|  | -                      | <b>41.514.216.431</b>  | <b>36.737.050.065</b>   | <b>53.157.531.928</b>      | -                      | <b>25.093.734.568</b>  |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| - Chi phí lãi vay  | 71.911.036.244         | 81.524.448.185         |
| - Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành <sup>(i)</sup> | 197.486.665.367        | 220.690.670.749        |
| - Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả                                   | 5.411.234.678          | 4.412.756.247          |
| - Chi phí phải trả khác  | 241.400.335            | 395.392.714            |
|  | <b>275.050.336.624</b> | <b>307.023.267.895</b> |

<sup>(i)</sup> Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới   | 9.100.974.778          | 9.100.974.778          |
| - Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế                       | 9.539.483.999          | 51.692.578.604         |
| - Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài | 7.525.027.613          | 9.472.342.159          |
| - Công trình Bến Thành Suối Tiên                          | 83.081.513.786         | 83.483.937.182         |
| - Các công trình khác                                     | 88.239.665.191         | 66.940.838.026         |
|   | <b>197.486.665.367</b> | <b>220.690.670.749</b> |

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                      |                      |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng  | 5.806.085.977        | 5.050.755.963        |
| - Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính | 2.628.673.332        | 646.846.896          |
|   | <b>8.434.759.309</b> | <b>5.697.602.859</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                             |                      |                      |
| - Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính | 5.482.115.081        | 2.398.723.896        |
|   | <b>5.482.115.081</b> | <b>2.398.723.896</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn   | 568.368.013            | 570.088.200            |
| Bảo hiểm xã hội  | 664.194.481            | 9.422.251              |
| Bảo hiểm y tế  | 118.059.755            | 895.928                |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                       | 51.814.116             | -                      |
| Phải trả về cổ phần hóa                                    | 2.571.776.894          | 2.571.776.894          |
| Phải trả về tạm ứng  | 5.967.462.769          | 7.908.706.836          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn <sup>(i)</sup>               | 206.992.754.040        | 222.766.449.625        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 23.639.238.066         | 28.806.965.278         |
| - Các quỹ ủng hộ   | 5.316.997.105          | 5.316.997.105          |
| - Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình | 3.085.367.317          | 3.085.367.317          |
| - Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long                         | 1.841.868.584          | 1.841.868.584          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 465 <sup>(ii)</sup>             | 4.500.000.000          | 5.500.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA <sup>(ii)</sup>      | 2.604.220.219          | 5.330.000.000          |
| - Phải trả, phải nộp khác                                  | 6.290.784.841          | 7.732.732.272          |
|  | <b>240.573.668.134</b> | <b>262.634.305.012</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                               | 7.492.210.300          | 7.492.210.300          |
|  | <b>7.492.210.300</b>   | <b>7.492.210.300</b>   |

<sup>(i)</sup> Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 203.237.249.415 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

| Dự án          | Hợp đồng/ Phụ lục            | Ngày Hợp đồng | Nội dung | Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng | Số tiền đã nhận đặt cọc | Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ |
|----------------|------------------------------|---------------|----------|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| KĐT Long Sơn 1 | Hợp đồng 12692/2018/HĐ ĐCLS1 | 18/10/2018    | Đợt 1    | 98.017.500.000                | 98.017.500.000          |                                    |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 2    | 12.063.500.000                | 12.063.500.000          |                                    |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 3    | 55.040.500.000                | 46.092.029.415          |                                    |
| KĐT Long Sơn 2 | Hợp đồng 12693/2018/HĐ ĐCLS2 | 18/10/2018    | Đợt 1    | 21.940.500.000                | 21.940.500.000          | 36.961.500.000                     |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 2    | 2.700.500.000                 | 2.700.500.000           |                                    |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 3    | 12.320.500.000                | 12.320.500.000          |                                    |
| KĐT Long Sơn 3 | Hợp đồng 12694/2018/HĐ ĐCLS3 | 18/10/2018    | Đợt 1    | 36.555.250.000                | 36.555.250.000          |                                    |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 2    | 4.499.000.000                 | 4.499.000.000           |                                    |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 3    | 20.527.125.000                | -                       |                                    |
| KĐT Long Sơn 4 | Hợp đồng 12695/2018/HĐ ĐCLS4 | 18/10/2018    | Đợt 1    | 38.486.750.000                | 38.486.750.000          | 58.825.655.000                     |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 2    | 4.737.000.000                 | 4.737.000.000           |                                    |
|                | PLHĐ số 02                   | 05/12/2019    | Đợt 3    | 21.611.875.000                | 21.611.875.000          |                                    |
|                |                              |               |          | <b>328.500.000.000</b>        | <b>299.024.404.415</b>  | <b>95.787.155.000</b>              |

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Tập đoàn cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Năm 2020, số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 95.787.155.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2021, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 203.237.249.415 VND.

<sup>(ii)</sup> Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần 465 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA với mục đích chứng minh năng lực tài chính của nhà thầu phụ liên quan đến gói thầu XL.04: Thi công cầu dẫn, đường dẫn phía Vĩnh Long đoạn Km107+356 - Km107+740. Khoản tiền gửi này có lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời hạn từ ngày gửi đến khi chủ đầu tư tất toán cho Tập đoàn Cienco4.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2021               |                          | Trong kỳ               |                        | 30/06/2021               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                     |                          |                          |                        |                        |                          |                          |
| - Vay ngắn hạn                             | 1.156.685.079.857        | 1.156.685.079.857        | 763.294.622.587        | 817.418.529.134        | 1.102.561.173.310        | 1.102.561.173.310        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả            | 163.822.501.938          | 163.822.501.938          | 23.036.234.928         | 137.278.388.257        | 49.580.348.609           | 49.580.348.609           |
|  | <b>1.320.507.581.795</b> | <b>1.320.507.581.795</b> | <b>786.330.857.515</b> | <b>954.696.917.391</b> | <b>1.152.141.521.919</b> | <b>1.152.141.521.919</b> |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> |                          |                          |                        |                        |                          |                          |
| - Vay dài hạn                              | 2.271.419.485.370        | 2.271.419.485.370        | -                      | 34.113.817.160         | 2.237.305.668.210        | 2.237.305.668.210        |
| - Trái phiếu thường                        | 197.000.000.000          | 197.000.000.000          | 1.000.000.000          | -                      | 198.000.000.000          | 198.000.000.000          |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn                | 47.039.845.310           | 47.039.845.310           | 11.656.000.000         | 10.327.255.940         | 48.368.589.370           | 48.368.589.370           |
|  | <b>2.515.459.330.680</b> | <b>2.515.459.330.680</b> | <b>12.656.000.000</b>  | <b>44.441.073.100</b>  | <b>2.483.674.257.580</b> | <b>2.483.674.257.580</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng      | (163.822.501.938)        | (163.822.501.938)        | (23.036.234.928)       | (137.278.388.257)      | (49.580.348.609)         | (49.580.348.609)         |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>      | <b>2.351.636.828.742</b> | <b>2.351.636.828.742</b> |                        |                        | <b>2.434.093.908.971</b> | <b>2.434.093.908.971</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

|   | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u>                         | <u>Hình thức đảm bảo</u>  | <u>Mục đích vay</u>             | <u>30/06/2021</u>        | <u>01/01/2021</u>        |
|---|------------------|---|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   |                  |   |                           |                                 | VND                      | VND                      |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An    | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản (*) | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 880.934.649.291          | 874.935.766.601          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh               | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản (*) | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | -                        | 16.400.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Tín chấp                  | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 168.590.134.460          | 236.871.270.421          |
| - Vay đối tượng khác  | VND              | Theo từng thời kỳ                           | Tín chấp                  | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 53.036.389.559           | 28.478.042.835           |
|   |                  |   |                           |                                 | <b>1.102.561.173.310</b> | <b>1.156.685.079.857</b> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u>                         | <u>Năm đáo hạn</u>              | <u>Hình thức đảm bảo</u>   | <u>Mục đích vay</u>  | <u>30/06/2021</u>        | <u>01/01/2021</u>        |
|--|------------------|---|---------------------------------|--|--|--------------------------|--------------------------|
|  |                  |   |                                 |  |  | VND                      | VND                      |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                  |   |                                 |  |  | <b>2.237.305.668.210</b> | <b>2.271.419.485.370</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An          | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Quy định theo từng hợp đồng vay | Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu 2 và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng | Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước) | 2.092.030.215.326        | 2.116.109.922.137        |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Quy định theo từng hợp đồng vay | Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh                                  | Tái tài trợ dự nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án      | 142.543.452.884          | 149.443.452.884          |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh              | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Quy định theo từng hợp đồng vay | Tín chấp   | Phục vụ mua sắm thiết bị   | 1.640.000.000            | 3.280.000.000            |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch             | VND              | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Quy định theo từng hợp đồng vay | Tín chấp   | Phục vụ mua sắm thiết bị   | 1.092.000.000            | 2.586.110.349            |

|   | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u>                                    | <u>Năm đáo hạn</u>                         | <u>Hình thức đảm bảo</u>                    | <u>Mục đích vay</u>      | <u>30/06/2021</u>        | <u>01/01/2021</u>        |
|---|------------------|--|--|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   |                  |  |  |   |                          | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn</b>                              |                  |  |  |   |                          | <b>48.368.589.370</b>    | <b>47.039.845.310</b>    |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                        | VND              | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng | Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính | Thế chấp bằng tài sản (*)                   | Phục vụ mua sắm thiết bị | -                        | 883.790.709              |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại                | VND              | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng | Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính | Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.308.600.000 VND | Phục vụ mua sắm thiết bị | 21.554.830.912           | 27.183.411.292           |
| - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease                   | VND              | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng | Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính | Ký quỹ đảm bảo số tiền là 595.000.000 VND   | Phục vụ mua sắm thiết bị | 1.133.333.307            | 2.493.333.309            |
| - Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND              | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng | Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính | Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND   | Phục vụ mua sắm thiết bị | 19.784.910.000           | 16.479.310.000           |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội    | VND              | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng | Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính | Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND   | Phục vụ mua sắm thiết bị | 5.895.515.151            | -                        |
|   |                  |  |  |   |                          | <b>2.285.674.257.580</b> | <b>2.318.459.330.680</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                     |                  |  |  |   |                          | (49.580.348.609)         | (163.822.501.938)        |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                                     |                  |  |  |   |                          | <b>2.236.093.908.971</b> | <b>2.154.636.828.742</b> |

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

| Loại tài sản   | Tổng giá trị<br>nợ gốc<br>VND | Thời hạn thuê<br>ngày                | Lãi suất<br>%        | Số dư tại<br>30/06/2021<br>VND | Số dư tại<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam                              |                               |                                      |                      |                                |                                |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số Cầu thép<br>107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018                | 6.272.000.000                 | Từ 06/06/2018 đến<br>ngày 04/06/2022 | Theo từng<br>thời kỳ | 21.554.830.912                 | 27.183.411.292                 |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số Thiết bị xây dựng công<br>107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019  | 15.225.149.295                | Từ 31/12/2019 đến<br>30/06/2022      | Theo từng<br>thời kỳ | 4.130.800.006                  | 6.196.200.004                  |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số Thiết bị xây dựng công<br>107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020  | 14.520.000.000                | Từ 25/12/2020 đến<br>25/07/2024      | Theo từng<br>thời kỳ | 9.636.277.245                  | 11.350.508.475                 |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số Thiết bị xây dựng công<br>107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020 | 12.360.368.009                | Từ 28/08/2020 đến<br>28/10/2022      | Theo từng<br>thời kỳ | 6.219.753.673                  | 7.284.702.823                  |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase                                      |                               |                                      |                      |                                |                                |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy rải bê tông xi măng<br>C180518413 ngày 22/05/2018     | 9.520.000.000                 | Từ 24/5/2017 đến<br>5/12/2021        | Theo từng<br>thời kỳ | 1.133.333.307                  | 2.493.333.309                  |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam   |                               |                                      |                      |                                |                                |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-<br>00219-000 ngày 10/11/2015                        | 6.661.931.455                 | Từ 11/11/2015 đến<br>20/12/2020      | Theo từng<br>thời kỳ | -                              | 883.790.709                    |
| Cầu trục bánh xích<br>KOBELCO  |                               |                                      |                      |                                |                                |

| Loại tài sản  | Tổng giá trị<br>nợ gốc<br>VND | Thời hạn thuê                | Lãi suất<br>%     | Số dư tại<br>30/06/2021<br>VND | Số dư tại<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                             |                               |                              |                   | 19.784.910.000                 | 16.479.310.000                 |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTTC ngày 17/11/2020 Thiết bị xây dựng công trình | 14.362.356.826                | Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025 | Theo từng thời kỳ | 9.478.000.000                  | 10.780.000.000                 |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTTC ngày 17/11/2020 Thiết bị xây dựng công trình | 1.498.014.790                 | Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024 | Theo từng thời kỳ | 864.600.000                    | 1.020.000.000                  |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTTC ngày 17/11/2020 Thiết bị xây dựng công trình | 930.232.419                   | Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023 | Theo từng thời kỳ | 553.000.000                    | 700.000.000                    |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTTC ngày 19/8/2020 Thiết bị xây dựng công trình  | 4.928.600.000                 | Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024 | Theo từng thời kỳ | 3.489.310.000                  | 3.979.310.000                  |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021 Thiết bị xây dựng công trình  | 7.276.380.590                 | Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025 | Theo từng thời kỳ | 5.400.000.000                  | -                              |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội                                |                               |                              |                   | 5.895.515.151                  | -                              |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021 Thiết bị xây dựng công trình            | 3.140.000.000                 | Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026 | Theo từng thời kỳ | 2.321.696.970                  | -                              |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021 Thiết bị xây dựng công trình            | 4.680.000.000                 | Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026 | Theo từng thời kỳ | 3.573.818.181                  | -                              |
|   | <b>101.375.033.384</b>        |                              |                   | <b>48.368.589.370</b>          | <b>47.039.845.310</b>          |

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

Theo nghị quyết số 14/2020/NQ - HĐQT ngày 25/05/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tập đoàn phát hành riêng lẻ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 với một số nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: tổng giá trị trái phiếu thường tại cuối kỳ là 198 tỷ tương đương 1.980.000 trái phiếu;
- Thời hạn: 24 tháng từ ngày 10/06/2020 đến 09/06/2022;
- Lãi suất cố định: 11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G và toàn bộ các quyền phát sinh từ cổ phiếu, cổ phần của Cienco4 tại một số công ty liên doanh, liên kết.
- Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>17.845.180.995</b>       | <b>10.656.199.304</b>        | <b>296.657.417.798</b>          | <b>1.325.158.798.097</b> |
| Lãi trong kỳ trước         | -                             | -                           | -                            | 39.429.601.807                  | 39.429.601.807           |
| Chia cổ tức                | -                             | -                           | -                            | (80.000.000.000)                | (80.000.000.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>17.845.180.995</b>       | <b>10.656.199.304</b>        | <b>256.087.019.605</b>          | <b>1.284.588.399.904</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>1.000.000.000.000</b>      | <b>17.845.180.995</b>       | <b>10.656.199.304</b>        | <b>248.805.983.005</b>          | <b>1.277.307.363.304</b> |
| Lãi trong kỳ này           | -                             | -                           | -                            | 40.468.277.702                  | 40.468.277.702           |
| Chia cổ tức <sup>(i)</sup> | 59.999.140.000                | -                           | -                            | (59.999.140.000)                | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>1.059.999.140.000</b>      | <b>17.845.180.995</b>       | <b>10.656.199.304</b>        | <b>229.275.120.707</b>          | <b>1.317.775.641.006</b> |

<sup>(i)</sup> Cổ tức bằng cổ phiếu được chi trả cho cổ đông Tập đoàn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/01/2021. Theo đó, sau khi lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã quyết định thay đổi phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ mức 9% xuống còn 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 03/03/2021. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 của Tập đoàn tại văn bản số 468/UBCK-QLCB ngày 08/02/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.999.914 cổ phần để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

|                                   | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND  |
|-----------------------------------|------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |            | 188.806.843.005 |
| Chi cổ tức 6% bằng cổ phiếu       | 51,53%     | 63.599.940.000  |

Theo Quyết định số 11760/QĐ-TĐ của Hội đồng quản trị ngày 09/08/2021, thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III/2021.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | 30/06/2021<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  | 01/01/2021<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
|---------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| Công ty CP Xây dựng Dững Hưng   | 115.582.160.000          | 10,90%      | 109.039.770.000          | 10,90%      |
| Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT | 79.890.000.000           | 7,54%       | 81.500.000.000           | 8,15%       |
| Công ty CP New Link             | 219.916.820.000          | 20,75%      | 207.468.700.000          | 20,75%      |
| Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải  | 69.804.900.000           | 6,58%       | 141.325.380.000          | 14,13%      |
| Các cổ đông khác                | 574.805.260.000          | 54,23%      | 460.666.150.000          | 46,07%      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.059.999.140.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                                |                                |
| - Vốn góp đầu năm  | 1.000.000.000.000              | 1.000.000.000.000              |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                                  | 59.999.140.000                 | -                              |
| - Vốn góp cuối kỳ  | <b>1.059.999.140.000</b>       | <b>1.000.000.000.000</b>       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                                 |                                |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | 59.999.140.000                 | 80.000.000.000                 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>59.999.140.000</i>          | <i>80.000.000.000</i>          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | -                              | 80.000.000.000                 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>-</i>                       | <i>80.000.000.000</i>          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu             | 59.999.140.000                 | -                              |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>59.999.140.000</i>          | <i>-</i>                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ                     | -                              | -                              |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 105.999.914        | 100.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 105.999.914        | 100.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>105.999.914</i> | <i>100.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 105.999.914        | 100.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>105.999.914</i> | <i>100.000.000</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

|                       | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.656.199.304        | 10.656.199.304        |
|                       | <b>10.656.199.304</b> | <b>10.656.199.304</b> |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 30/06/2021     | 01/01/2021     |
|----------------------|----------------|----------------|
|                      | VND            | VND            |
| - Từ 1 năm trở xuống | 36.137.224.808 | 36.829.982.772 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 46.537.927.380 | 62.256.206.633 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 30/06/2021     | 01/01/2021     |
|----------------------|----------------|----------------|
|                      | VND            | VND            |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.583.813.747  | 1.583.813.747  |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 6.335.254.989  | 6.335.254.989  |
| - Trên 5 năm         | 28.178.686.253 | 28.970.593.126 |

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

|     | 30/06/2021 | 01/01/2021   |
|-----|------------|--------------|
| USD | 368,99     | 368,99       |
| EUR | 2.099,15   | 2.099,15     |
| JYP | 317.638,00 | 5.892.738,00 |

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                         | 568.498.853.625         | 636.309.800.714         |
| Doanh thu bán hàng                                  | 46.592.695.362          | 92.948.290.106          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 179.249.840.317         | 168.422.327.382         |
| - <i>Doanh thu thu phí BOT</i>                      | 154.031.778.334         | 140.399.622.738         |
| - <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>                | 5.497.159.567           | 8.329.858.746           |
| - <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>   | 19.720.902.416          | 19.692.845.898          |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản <sup>(1)</sup> | 38.352.727.273          | -                       |
| Doanh thu khác                                      | 1.542.668.297           | 1.722.641.395           |
|   | <b>834.236.784.874</b>  | <b>899.403.059.597</b>  |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>          | <b>244.856.421.115</b>  | <b>216.118.784.791</b>  |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

<sup>(1)</sup> Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 01/2021/CNQSDĐ ngày 06/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 và bà Đinh Thị Tươi, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 08 thửa đất tại Khu dân cư Ấp 4 Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị chuyển nhượng là 42.000.000.000 VND, trong đó đã bao gồm thuế GTGT là 3.647.272.727 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 13).

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                                 | 543.932.573.203         | 575.186.884.063         |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                   | 45.488.313.510          | 89.153.898.400          |
| Giá vốn của dịch vụ   | 73.505.210.005          | 74.352.541.589          |
| - <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>                    | 62.449.431.288          | 62.430.986.648          |
| - <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>              | 4.282.388.118           | 5.131.757.566           |
| - <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i> | 6.773.390.599           | 6.789.797.375           |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản                            | 3.434.975.312           | -                       |
| Giá vốn khác  | 1.256.864.463           | 1.398.738.002           |
|   | <b>667.617.936.493</b>  | <b>740.092.062.054</b>  |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>                |                         |                         |
| Tổng giá trị mua vào:   | 245.925.851.696         | 252.570.702.956         |
| Trong đó:   |                         |                         |
| + Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán                          | 210.078.194.586         | 168.734.459.346         |
| + Còn tồn kho   | 35.847.657.110          | 83.836.243.610          |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)



**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 36.678.022.672          | 41.960.165.602          |
| Phí bảo lãnh  | 2.586.476.862           | 1.902.724.754           |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần  | 384.865.000             | -                       |
|   | <b>39.649.364.534</b>   | <b>43.862.890.356</b>   |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <b>22.101.607.206</b>   | <b>29.302.771.158</b>   |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                               | 118.425.935.062         | 109.041.284.655         |
| Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng            | 8.582.576.624           | 8.250.857.866           |
| Phí phát hành trái phiếu                   | 1.000.000.000           | -                       |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 28.673.083              | 133.077.565             |
|  | <b>128.037.184.769</b>  | <b>117.425.220.086</b>  |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 514.727.312             | 402.906.576             |
| Chi phí nhân công                 | 17.589.225.848          | 18.551.404.737          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.581.118.847           | 2.065.950.865           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.470.469.704           | 1.798.054.188           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 522.808.490             | 774.545.956             |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | 52.721.000              | (228.786.030)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.862.501.328           | 3.407.006.513           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 3.072.949.784           | 3.849.464.302           |
|                                   | <b>27.666.522.313</b>   | <b>30.620.547.107</b>   |

### 30. THUNHẬP KHÁC

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 188.636.364             | 59.090.909              |
| Thu từ thanh lý vật tư cũ, công cụ dụng cụ  | 700.621.436             | -                       |
| Tiền phạt thu được                          | 140.000.000             | 42.500.000              |
| Xử lý tai nạn tuyến tránh                   | 46.433.636              | 93.344.545              |
| Các khoản khác                              | 17.428.730              | 83.369.498              |
|   | <b>1.093.120.166</b>    | <b>278.304.952</b>      |

### 31. CHI PHÍ KHÁC

|                                     | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                     | VND                     | VND                     |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế          | 916.869.207             | 399.238.627             |
| Lãi chậm nộp BHXH                   | 4.527.440               | -                       |
| Chi phí sửa chữa tài sản do tai nạn | 32.969.725              | 108.991.157             |
| Các khoản khác                      | 15.000.000              | 6.990.183               |
|                                     | <b>969.366.372</b>      | <b>515.219.967</b>      |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>   |                         |                         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 15.770.507.666          | 54.238.227.055          |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 16.641.078.895          | 11.967.650.930          |
| - Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ  | 593.799.349             | 593.799.349             |
| - Các khoản tiền phạt  | 936.396.647             | 399.238.627             |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP                         | 15.110.882.899          | 10.974.612.954          |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 57.923.366              | -                       |
| - Chênh lệch lợi nhuận từ các bút toán xir lãi nội bộ chưa thực hiện trong kế toán     | 57.923.366              | -                       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 32.353.663.195          | 64.361.595.171          |
| - Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế                    | 32.353.663.195          | 40.316.335.385          |
| - Thu nhập không được ưu đãi thuế  | -                       | 24.045.259.786          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>3.235.366.320</b>    | <b>8.840.685.496</b>    |
| Trong đó   |                         |                         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT (thuế suất 10%)                  | 3.235.366.320           | 4.031.633.539           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%  | -                       | 4.809.051.957           |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | -                       | 5.599.083.189           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 11.935.496.686          | 6.301.455.994           |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (17.977.101.016)        | (8.703.589.872)         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>                        | <b>(2.806.238.010)</b>  | <b>12.037.634.807</b>   |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>                                  |                         |                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản                            | 34.917.751.961          | -                       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 34.917.751.961          | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                     | <b>6.983.550.392</b>    | <b>-</b>                |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>                                | <b>6.983.550.392</b>    | <b>-</b>                |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>10.218.916.712</b>   | <b>8.840.685.496</b>    |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>4.177.312.382</b>    | <b>12.037.634.807</b>   |

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 193.093.880.888         | 170.758.462.393         |
| Chi phí nhân công                 | 55.710.005.387          | 47.161.760.425          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 6.536.705.495           | 6.571.022.573           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 87.174.139.219          | 64.035.416.376          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 524.274.839             | 828.391.274             |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | 52.721.000              | (228.786.030)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 457.657.696.762         | 593.994.167.715         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 4.955.468.619           | 6.764.605.899           |
|                                   | <b>805.704.892.209</b>  | <b>889.885.040.625</b>  |

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                 |                          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 30/06/2021               |                 | 01/01/2021               |                          |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                 |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 156.430.450.784          | -               | 201.342.454.943          | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 794.355.121.470          | -               | 1.007.352.575.999        | -                        |
| Các khoản cho vay                  | 1.288.229.802.916        | -               | 1.395.758.244.384        | -                        |
|                                    | <b>2.239.015.375.170</b> | <b>-</b>        | <b>2.604.453.275.326</b> | <b>-</b>                 |
|                                    |                          |                 | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|                                    |                          |                 | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|                                    |                          |                 | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                 |                          |                          |
| Vay và nợ                          |                          |                 | 3.586.235.430.890        | 3.672.144.410.537        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                          |                 | 1.231.332.800.983        | 1.420.390.217.878        |
| Chi phí phải trả                   |                          |                 | 275.050.336.624          | 307.023.267.895          |
|                                    |                          |                 | <b>5.092.618.568.497</b> | <b>5.399.557.896.310</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>         |                           |                             |                   |                          |
| Tiền                               | 156.430.450.784           | -                           | -                 | 156.430.450.784          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 791.347.943.670           | 3.007.177.800               | -                 | 794.355.121.470          |
| Các khoản cho vay                  | 1.288.229.802.916         | -                           | -                 | 1.288.229.802.916        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.236.008.197.370</b>  | <b>3.007.177.800</b>        | <b>-</b>          | <b>2.239.015.375.170</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         |                           |                             |                   |                          |
| Tiền                               | 201.342.454.943           | -                           | -                 | 201.342.454.943          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.004.739.998.199         | 2.612.577.800               | -                 | 1.007.352.575.999        |
| Các khoản cho vay                  | 1.395.758.244.384         | -                           | -                 | 1.395.758.244.384        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.601.840.697.526</b>  | <b>2.612.577.800</b>        | <b>-</b>          | <b>2.604.453.275.326</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>        |                           |                             |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 1.152.141.521.919         | 2.434.093.908.971           | -                      | 3.586.235.430.890        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 798.634.958.531           | 432.697.842.452             | -                      | 1.231.332.800.983        |
| Chi phí phải trả                  | 275.050.336.624           | -                           | -                      | 275.050.336.624          |
|                                   | <b>2.225.826.817.074</b>  | <b>2.866.791.751.423</b>    | <b>-</b>               | <b>5.092.618.568.497</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                           |                             |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 1.320.507.581.795         | 1.710.961.906.605           | 640.674.922.137        | 3.672.144.410.537        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 943.190.786.034           | 477.199.431.844             | -                      | 1.420.390.217.878        |
| Chi phí phải trả                  | 307.023.267.895           | -                           | -                      | 307.023.267.895          |
|                                   | <b>2.570.721.635.724</b>  | <b>2.188.161.338.449</b>    | <b>640.674.922.137</b> | <b>5.399.557.896.310</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

##### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

##### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

#### 35. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, Đại hội thông qua phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 1686/2021/TTr-HĐQT ngày 08/04/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn với thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần phát hành dự kiến: tối đa 27.559.976 cổ phần. Trong đó:
  - + Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 là 6.359.994 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
  - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
  - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng hoặc/và chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chuyên nghiệp 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện từ quý III/2021 đến quý I/2022 hoặc một thời điểm khác phù hợp với nhu cầu vốn của Tập đoàn.
- Mục đích tăng vốn: Bổ đắp phần vốn góp mà Tập đoàn đã ứng trước từ nguồn vốn lưu động để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng - Công ty thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt và bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động xây lắp<br>và bán vật tư xây<br>dựng | Hoạt động cung cấp<br>dịch vụ | Hoạt động chuyển<br>nhượng Bất động<br>sản | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|--|-------------------------------|--|--------------------------------|
|  | VND  | VND                           | VND  | VND                            |
| Doanh thu thuần                                  | 616.634.217.284                                | 179.249.840.317               | 38.352.727.273                             | 834.236.784.874                |
| Giá vốn  | 590.677.751.176                                | 73.505.210.005                | 3.434.975.312                              | 667.617.936.493                |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động<br/>kinh doanh</b> | <b>25.956.466.108</b>                          | <b>105.744.630.312</b>        | <b>34.917.751.961</b>                      | <b>166.618.848.381</b>         |
| Tổng chi phí mua tài sản cố<br>định              | 6.167.647.193                                  | -                             | -  | 6.167.647.193                  |
| Tài sản bộ phận                                  | 4.059.959.712.561                              | 3.329.267.410.375             | -  | 7.389.227.122.936              |
| Tài sản không phân bổ                            | -  | -                             | -  | 141.656.677                    |
| <b>Tổng tài sản</b>                              | <b>4.066.127.359.754</b>                       | <b>3.329.267.410.375</b>      | <b>-</b>                                   | <b>7.389.368.779.613</b>       |
| Nợ phải trả của các bộ phận                      | 2.878.421.708.677                              | 3.193.171.429.930             | -  | 6.071.593.138.607              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                          | <b>2.878.421.708.677</b>                       | <b>3.193.171.429.930</b>      | <b>-</b>                                   | <b>6.071.593.138.607</b>       |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Mối quan hệ                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND |                |
|--|--------------------------------|--------------------------------|----------------|
| <b>Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư</b>   | <b>9.660.000.000</b>           | <b>24.113.520.000</b>          |                |
| - Công ty Cổ phần 407                        | Công ty con (*)                | 600.000.000                    | -              |
| - Công ty Cổ phần 412                        | Công ty con (*)                | 4.800.000.000                  | -              |
| - Công ty Cổ phần 414                        | Công ty con (*)                | 400.000.000                    | -              |
| - Công ty Cổ phần 422                        | Công ty con (*)                | 3.860.000.000                  | -              |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2        | Công ty liên kết               | -                              | 21.053.520.000 |
| - Công ty Cổ phần Quốc Thắng Hà Nội          | Công ty con                    | -                              | 3.060.000.000  |
| <b>Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư</b> | <b>-</b>                       | <b>3.060.000.000</b>           |                |
| - Công ty Cổ phần 422                        | Công ty con (*)                | -                              | 3.060.000.000  |

|  | Mối quan hệ        | 6 tháng đầu            | 6 tháng đầu            |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
|  |                    | năm 2021               | năm 2020               |
|  |                    | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán vật tư</b>                                    |                    | <b>31.473.844.240</b>  | <b>78.351.974.834</b>  |
| - Công ty Cổ phần 414  | Công ty con (*)    | 3.784.702.590          | 16.927.583.692         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                       | Công ty liên kết   | 1.097.608.636          | -                      |
| - Công ty Cổ phần 499  | Công ty liên kết   | 7.273.903.030          | 14.687.206.034         |
| - Công ty Cổ phần 422  | Công ty con (*)    | 6.713.987.800          | 21.907.293.657         |
| - Công ty Cổ phần 412  | Công ty con (*)    | 5.032.020.308          | 11.846.072.597         |
| - Công ty Cổ phần 407  | Công ty con (*)    | 5.743.442.426          | 9.825.440.799          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land                          | Công ty con        | 173.496.330            | 3.158.378.055          |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                         | Công ty liên doanh | 1.398.196.620          | -                      |
| - Công ty Cổ phần New Link                                     | Cổ đông lớn        | 256.486.500            | -                      |
| <b>Doanh thu xây lắp</b>                                       |                    | <b>6.199.245.506</b>   | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319  | Công ty liên doanh | 6.199.245.506          | -                      |
| <b>Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng</b>   |                    | <b>6.123.713.767</b>   | <b>3.178.400.334</b>   |
| - Công ty Cổ phần 414  | Công ty con (*)    | 1.308.330.454          | 498.244.155            |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                       | Công ty liên kết   | 509.306.012            | -                      |
| - Công ty Cổ phần 499  | Công ty liên kết   | 273.671.212            | 502.240.326            |
| - Công ty Cổ phần 422  | Công ty con (*)    | 1.692.306.756          | 851.142.405            |
| - Công ty Cổ phần 412  | Công ty con (*)    | 1.197.690.205          | 664.733.895            |
| - Công ty Cổ phần 407  | Công ty con (*)    | 883.252.354            | 573.195.916            |
| - Công ty Cổ phần Green Tea Islands                            | Công ty con        | 21.161.455             | 34.298.182             |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                         | Công ty liên doanh | 54.545.455             | 54.545.455             |
| - Công ty Cổ phần New Link                                     | Cổ đông lớn        | 163.636.364            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                               | Công ty liên kết   | 19.813.500             | -                      |
| <b>Doanh thu khác</b>  |                    | <b>10.144.748</b>      | <b>-</b>               |
| - Công ty cổ phần 412  | Công ty con (*)    | 4.499.345              | -                      |
| - Công ty cổ phần 422  | Công ty con (*)    | 5.645.403              | -                      |
| <b>Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan</b> |                    | <b>201.049.472.854</b> | <b>134.588.409.623</b> |
| - Công ty Cổ phần 414  | Công ty con (*)    | 33.309.620.861         | 14.333.423.420         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                       | Công ty liên kết   | 21.260.220.353         | -                      |
| - Công ty Cổ phần 499  | Công ty liên kết   | 34.424.101.696         | -                      |
| - Công ty Cổ phần 422  | Công ty con (*)    | 50.059.624.536         | 38.081.148.363         |
| - Công ty Cổ phần 412  | Công ty con (*)    | 21.465.952.752         | -                      |
| - Công ty Cổ phần 407  | Công ty con (*)    | 26.907.018.154         | 21.046.775.951         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                               | Công ty liên kết   | 643.541.055            | 2.068.849.564          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land                          | Công ty con        | 4.583.359.568          | -                      |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319  | Công ty liên doanh | -                      | 16.940.070.901         |
| - Công ty Cổ phần New Link                                     | Cổ đông lớn        | 3.575.658.555          | 37.839.313.895         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                           | Cổ đông lớn        | -                      | 4.278.827.529          |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                         | Công ty liên doanh | 4.820.375.324          | -                      |



|  | Mối quan hệ        | 6 tháng đầu           | 6 tháng đầu            |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|
|  |                    | năm 2021              | năm 2020               |
|  |                    | VND                   | VND                    |
| <b>Mua vật tư, sử dụng dịch vụ</b>                     |                    | <b>44.876.378.842</b> | <b>117.982.293.333</b> |
| - Công ty Cổ phần 407                                  | Công ty con (*)    | -                     | 36.206.818             |
| - Công ty Cổ phần 422                                  | Công ty con (*)    | -                     | 905.560.410            |
| - Công ty Cổ phần 412                                  | Công ty con (*)    | 1.932.205.132         | 91.640.628             |
| - Công ty Cổ phần 414                                  | Công ty con (*)    | 65.252.385            | 41.877.140             |
| - Công ty Cổ phần 499                                  | Công ty liên kết   | 752.727.273           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land                  | Công ty con        | 335.182.317           | -                      |
| - Công ty Cổ phần New Link                             | Cổ đông lớn        | 41.682.838.125        | 116.907.008.337        |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                 | Công ty liên doanh | 108.173.610           | -                      |
| <b>Lãi cho vay trong kỳ</b>                            |                    | <b>20.109.922.519</b> | <b>28.039.367.798</b>  |
| - Công ty Cổ phần 414                                  | Công ty con (*)    | 1.514.379.466         | 1.741.468.028          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415               | Công ty liên kết   | -                     | 676.451.793            |
| - Công ty Cổ phần 499                                  | Công ty liên kết   | 746.136.986           | 1.074.139.310          |
| - Công ty Cổ phần 422                                  | Công ty con (*)    | 1.295.008.437         | 2.319.040.619          |
| - Công ty Cổ phần 412                                  | Công ty con (*)    | 2.295.082.860         | 3.216.056.158          |
| - Công ty Cổ phần 407                                  | Công ty con (*)    | 1.716.549.401         | 2.048.156.259          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                       | Công ty liên kết   | -                     | 834.652.840            |
| - Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh                        | Công ty liên doanh | 556.860.293           | -                      |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                 | Công ty liên doanh | 11.985.905.076        | 16.129.402.791         |
| <b>Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình</b>       |                    | <b>1.991.684.687</b>  | <b>1.263.403.360</b>   |
| - Công ty Cổ phần 414                                  | Công ty con (*)    | 266.393.792           | 137.628.447            |
| - Công ty Cổ phần 499                                  | Công ty liên kết   | 294.808.474           | 177.556.831            |
| - Công ty Cổ phần 422                                  | Công ty con (*)    | 611.880.277           | 405.608.568            |
| - Công ty Cổ phần 412                                  | Công ty con (*)    | 346.616.992           | 317.083.969            |
| - Công ty Cổ phần 407                                  | Công ty con (*)    | 328.115.127           | 203.437.115            |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                       | Công ty liên kết   | 46.213.788            | -                      |
| - Công ty Cổ phần New Link                             | Cổ đông lớn        | 55.210.987            | -                      |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                 | Công ty liên doanh | 29.150.503            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                   | Cổ đông lớn        | 13.294.747            | 22.088.430             |
| <b>Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan</b> |                    | <b>76.000.000</b>     | -                      |
| - Công ty Cổ phần 414                                  | Công ty con (*)    | 11.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415               | Công ty liên kết   | 13.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần 499                                  | Công ty liên kết   | 25.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần 422                                  | Công ty con (*)    | 2.000.000             | -                      |
| - Công ty Cổ phần 407                                  | Công ty con (*)    | 15.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần 412                                  | Công ty con (*)    | 9.000.000             | -                      |
| - Công ty cổ phần đầu tư CIENCO4 LAND                  | Công ty con        | 1.000.000             | -                      |
| - Công ty Cổ phần New Link                             | Cổ đông lớn        | 2.000.000             | -                      |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|   | Mối quan hệ        | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
|   |                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                       |                    | <b>55.600.154.506</b>  | <b>54.732.987.471</b>  |
| - Công ty Cổ phần 414   | Công ty con (*)    | 4.956.086.249          | 8.437.874.738          |
| - Công ty Cổ phần 499   | Công ty liên kết   | 1.699.142.194          | -                      |
| - Công ty Cổ phần 422   | Công ty con (*)    | 8.746.335.692          | 7.277.154.355          |
| - Công ty Cổ phần 412   | Công ty con (*)    | 5.541.480.930          | 3.721.628.638          |
| - Công ty Cổ phần 407   | Công ty con (*)    | 7.006.922.620          | 9.450.565.203          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land                         | Công ty con        | 6.821.812.753          | 6.764.085.640          |
| - Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh                               | Công ty liên doanh | 15.712.498.329         | 15.712.498.329         |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                      | Công ty liên doanh | 1.185.882.727          | 441.634.344            |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | Công ty con        | 3.014.915.381          | 2.012.468.593          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                          | Cổ đông lớn        | 915.077.631            | 915.077.631            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                       |                    | <b>216.279.301.047</b> | <b>145.964.884.904</b> |
| - Công ty Cổ phần 414   | Công ty con (*)    | 37.803.515.712         | 26.842.721.229         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                      | Công ty liên kết   | 6.615.609.097          | 204.073.970            |
| - Công ty Cổ phần 499   | Công ty liên kết   | 10.816.526.063         | -                      |
| - Công ty Cổ phần 422   | Công ty con (*)    | 18.910.550.184         | 11.468.917.579         |
| - Công ty Cổ phần 412   | Công ty con (*)    | 16.215.955.158         | 11.264.693.556         |
| - Công ty Cổ phần 407   | Công ty con (*)    | 24.441.769.174         | 15.456.436.435         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                              | Công ty con        | 387.573.784            | 40.122.014             |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | Công ty liên doanh | 171.611.212            | 210.000.000            |
| - Công ty Cổ phần New Link                                    | Cổ đông lớn        | 100.916.190.663        | 80.477.920.121         |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                                 |                    | <b>70.263.052.456</b>  | <b>288.791.519.252</b> |
| - Công ty Cổ phần 414   | Công ty con (*)    | 3.779.812.895          | 28.362.909.894         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                      | Công ty liên kết   | 10.727.862.339         | 6.664.484.587          |
| - Công ty Cổ phần 499   | Công ty liên kết   | 928.460.139            | 48.669.352.518         |
| - Công ty Cổ phần 422   | Công ty con (*)    | 14.439.059.484         | 95.225.898.976         |
| - Công ty Cổ phần 412   | Công ty con (*)    | -                      | 28.980.463.264         |
| - Công ty Cổ phần 407   | Công ty con (*)    | 382.399.394            | 45.627.319.188         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land                         | Công ty con        | 20.689.729.541         | 19.182.123.967         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                              | Công ty liên kết   | 399.171.528            | 5.446.685.290          |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2                         | Công ty liên kết   | 196.200                | 196.200                |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                      | Công ty liên doanh | 3.045.183.637          | 1.687.336.663          |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | Công ty liên doanh | 1.169.239.961          | 806.137.280            |
| - Công ty Cổ phần New Link                                    | Cổ đông lớn        | 10.004.962.623         | 2.257.837.710          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                          | Cổ đông lớn        | 3.634.730.758          | 4.254.638.785          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội       | Công ty con        | 1.062.243.957          | 1.626.134.930          |

|   | Mối quan hệ        | 30/06/2021             | 01/01/2021               |
|---|--------------------|------------------------|--------------------------|
|   |                    | VND                    | VND                      |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                               |                    | <b>11.837.881.885</b>  | <b>14.674.627.813</b>    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land                         | Công ty con        | 89.952.750             | -                        |
| - Công ty Cổ phần 412   | Công ty con (*)    | 606.964.840            | -                        |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | Công ty liên doanh | 515.199.777            | 4.048.863.295            |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                      | Công ty liên doanh | 10.625.764.518         | 10.625.764.518           |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                           |                    | <b>875.973.577.710</b> | <b>1.028.263.838.483</b> |
| - Công ty Cổ phần 414   | Công ty con (*)    | 32.625.907.111         | 48.302.235.199           |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415                      | Công ty liên kết   | 51.542.872.504         | 43.625.766.526           |
| - Công ty Cổ phần 499   | Công ty liên kết   | 21.246.383.551         | 68.943.924.149           |
| - Công ty Cổ phần 422   | Công ty con (*)    | 27.362.841.523         | 74.240.460.637           |
| - Công ty Cổ phần 412   | Công ty con (*)    | 55.618.584.870         | 65.809.699.251           |
| - Công ty Cổ phần 407   | Công ty con (*)    | 39.221.702.712         | 85.161.660.563           |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4                              | Công ty liên kết   | 18.971.482.372         | 22.713.297.460           |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                               | Công ty liên doanh | 9.603.849.068          | 9.046.988.775            |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ                     | Công ty liên doanh | 1.132.000.000          | 1.132.000.000            |
| - Công ty cổ phần Green Tea ISLANDS                           | Công ty con        | 2.675.388.000          | 5.286.540.000            |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                      | Công ty liên doanh | 615.972.565.999        | 604.001.265.923          |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                 |                    | <b>2.215.319.778</b>   | <b>2.202.025.031</b>     |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                          | Cổ đông lớn        | 2.215.319.778          | 2.202.025.031            |

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau:

|                    | Chức vụ                    | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                    |                            | VND                  | VND                  |
| Nguyễn Văn Tuấn    | Chủ tịch HĐQT              | 272.494.874          | 253.752.091          |
| Nguyễn Tuấn Huỳnh  | Tổng giám đốc, PCT HĐQT    | 337.299.868          | 335.028.698          |
| Văn Hồng Tuấn      | Thành viên HĐQT            | 256.974.486          | 235.765.898          |
| Nguyễn Anh Tân     | Thành viên HĐQT            | 246.345.735          | 218.415.525          |
| Trần Thị Thu Hà    | Thành viên HĐQT            | 318.983.159          | 219.700.151          |
| Trần Văn Chín      | Phó Tổng giám đốc          | 258.167.854          | 252.998.409          |
| Đàm Xuân Toan      | Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT | 344.927.219          | 301.525.384          |
| Hồ Xuân Sơn        | Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT | 359.007.213          | 294.507.699          |
| Lê Đức Thọ         | Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT | 335.150.231          | 324.082.868          |
| Đặng Việt Thanh    | Phó Tổng giám đốc          | 296.578.660          | 239.546.956          |
| Nguyễn Đình Nhuận  | Phó Tổng giám              | 272.831.452          | 162.228.102          |
| Nguyễn Phương Vinh | Phó Tổng giám đốc          | 305.005.919          | 250.058.515          |

(\*) Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm phần vốn góp tại các Công ty liên kết bao gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412 và Công ty Cổ phần 422. Sau các giao dịch mua này các Công ty trên đã trở thành Công ty con của Tập đoàn (xem thêm tại thuyết minh số 4).

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Trần Văn Khánh

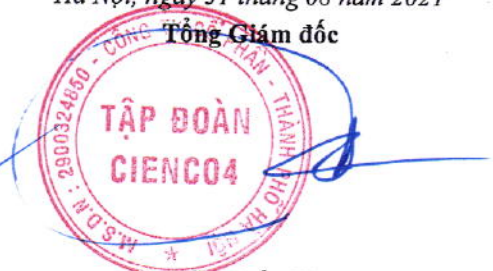
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

